

Số: /BC-SCT

Quảng Trị, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình phát triển công nghiệp, thương mại tháng 02 năm 2023

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Bước sang tháng 2/2023, các hoạt động sản xuất, kinh doanh có sự phục hồi nhưng vẫn còn nhiều khó khăn; nhu cầu tiêu dùng hàng hóa sau dịp Tết Nguyên đán có dấu hiệu chững lại; Tình hình sản xuất công nghiệp vẫn duy trì được mức ổn định; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02 ước tăng 1,01% so với tháng trước và tăng 18,44% so với tháng cùng kỳ năm trước¹, do các dự án điện gió đi vào vận hành thương mại cuối năm 2021 hoạt động với công suất tốt hơn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có thêm đơn hàng và số ngày làm việc nhiều hơn.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 14,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,26%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 40,63%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,88%. Riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 8,79% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Bia lon ước tăng 361,57%; điện sản xuất ước tăng 57,23%; gạch xây dựng ước tăng 51,38%; tinh bột sắn ước tăng 30,13%; quần áo may sẵn ước tăng 19,64%; quặng zircon tăng 18,91% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 2 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: bia lon tăng 107,78%; điện sản xuất tăng 53,71%; quần áo tăng 17,98%; dăm gỗ tăng 17,56%; gạch khối bằng bê tông tăng 17,17%; tinh bột sắn tăng 14,39%... Một số sản phẩm tăng ổn định như: gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 12,88%; tấm lợp pro xi măng tăng 9,70%; nước máy tăng 6,89%; điện thương phẩm tăng 5,45%; xi măng tăng

¹ Trong đó: ngành khai khoáng tăng 8,76% và tăng 0,89%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,08% và tăng 9,72%; sản xuất và phân phối điện giảm 6,14% và tăng 42,91%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,35% và tăng 1,07% so với tháng cùng kỳ năm trước.

3,28%... Một số sản phẩm giảm: nước hoa quả, tăng lực giảm 10,14%; phân hóa học giảm 21,18%; lốp dùng cho xe máy, xe đạp giảm 23,21%; gỗ cưa hoặc xẻ giảm 32,32%; đá xây dựng giảm 32,67%; săm dùng cho xe máy, xe đạp giảm 32,71%; dầu nhựa thông giảm 42,69%; ván ép giảm 46,85%...

2. Lĩnh vực thương mại và giá cả tiêu dùng

2.1 Lĩnh vực thương mại:

Tháng 2/2023, sau dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, lưu thông thông suốt; hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ tiêu dùng trở lại bình thường tuy nhiên doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng giảm so với tháng trước, ước đạt 2.198,13 tỷ đồng, giảm 10,09% so với tháng trước và tăng 7,4% so với tháng cùng kỳ năm trước². Cộng dồn hai tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 4.642,92 tỷ đồng, tăng 11,71% so với cùng kỳ năm trước³ (2 tháng đầu năm 2022 tăng 4,59%).

2.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tình hình giá cả hàng hóa sau Tết cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, không có tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến. Hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua sắm của người dân.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2023 ước giảm nhẹ 0,04% so với tháng 01/2023 và tăng 1,36% so với tháng 12 năm 2022. Bình quân hai tháng đầu năm, chỉ số giá tiêu dùng tăng 5,55% so với cùng kỳ năm trước.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRÊN LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

- Chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo kịp thời, chất lượng, hiệu quả và chấn chỉnh thời gian làm việc sau dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023; Hoàn thành Hội nghị triển khai kế hoạch phát triển ngành Công Thương và các Ban chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực năm 2023.

- Tham mưu dự thảo Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng; Tham gia lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh,

² Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.764,84 tỷ đồng, giảm 10,05% và tăng 6,56%; Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 312,89 tỷ đồng, giảm 9,67% và tăng 14,45%; dịch vụ khác ước đạt 120,3 tỷ đồng, giảm 11,66% và tăng 2,8%.

³ Trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.726,85 tỷ đồng, chiếm 80,3% tổng mức, tăng 11,04% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 659,56 tỷ đồng, chiếm 14,2% tổng mức và tăng 17,26% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 256,5 tỷ đồng, chiếm 5,5% tổng mức và tăng 7,85% so với cùng kỳ năm trước. Do ảnh hưởng tình hình dịch Covid-19, dịch vụ du lịch lữ hành phát sinh doanh thu không đáng kể.

nâng cao năng lực cạnh tranh (đối với chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp) năm 2023; Triển khai thực các đề án khuyến công quốc gia đợt 1 năm 2023.

- Tổng hợp báo cáo sử dụng năng lượng, định mức tiêu hao năng lượng và cập nhật danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; cung cấp sản lượng điện từ năng lượng tái tạo năm 2022; Tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động lĩnh vực phát điện trên địa bàn.

- Chuẩn bị nội dung tham gia Chương trình giám sát chuyên đề "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021" tại tỉnh Quảng Trị; Tổng hợp ý kiến đối với dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh về an toàn lưới điện cao áp của tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt nhân sự Ban chấp hành Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh Quảng Trị nhiệm kỳ 2022-2027; triển khai công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh năm 2023; Tăng cường công tác quản lý nhà nước về kinh doanh rượu trên địa bàn.

- Trình UBND tỉnh Danh mục các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị năm 2023 (lần 3); Khảo sát các địa điểm đề xuất đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu; tham mưu chỉ đạo công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại sau Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

- Ban hành các nhiệm vụ pháp chế năm 2023 như: Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật; công tác theo dõi thi hành pháp luật; công tác bồi thường Nhà nước; Đề án "Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân"; Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2019-2023 của Sở Công Thương. Kế hoạch Thực hiện kiện toàn báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh thuộc lĩnh vực công thương; Kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập của Sở năm 2022.

- Trình thẩm định, kết luận tiêu chuẩn chính trị đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Sở; Dự thảo Quy hoạch mạng lưới đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực Công Thương; Hoàn thành thủ tục nâng bậc thường xuyên và lương trước thời hạn; kiện toàn Hội đồng lương cơ quan Sở Công Thương; Tổ chức đăng tải dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên Trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị.

- Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023 của Sở; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Sở năm 2023; Kế hoạch công tác văn thư, lưu trữ của Sở năm 2023; Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển thanh niên Sở Công Thương năm 2023; đề nghị cấp phép xuất bản "Đặc san Công Thương Quảng Trị" năm 2023; tham gia điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC tỉnh Quảng Trị năm 2022 lên hệ thống

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 3 NĂM 2023

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nội dung cam kết giữa Tập thể lãnh đạo và Giám đốc Sở với Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2023; Chương trình công tác trọng tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; Các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống phần mềm theo dõi nhiệm vụ của tỉnh.

- Tham gia đối với Báo cáo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Hoàn thành Dự thảo Kế hoạch Thực hiện Quyết định số 1643/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

- Tập trung nắm tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, các dự án đầu tư, tham mưu các giải pháp hỗ trợ theo kế hoạch chỉ đạo của UBND tỉnh; đôn đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống phần mềm theo dõi nhiệm vụ của tỉnh.

- Hoàn thành báo cáo thực hiện Chương trình giám sát chuyên đề "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021" tại tỉnh Quảng Trị; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch Giờ Trái đất năm 2023; Hoàn thành dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh về ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về xử lý công trình xây dựng vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Hoàn thiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (đối với chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp) năm 2023. Triển khai thực hiện chương trình khuyến công tỉnh và quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023; Hỗ trợ nhà đầu tư triển khai các dự án điện gió đã được quy hoạch tiếp tục hoàn thiện thủ tục, triển khai thực hiện dự án.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các Đề án xúc tiến thương mại năm 2023 thuộc Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch phát triển thương mại điện tử của tỉnh năm 2023; Kế hoạch công tác bảo vệ người tiêu dùng của tỉnh năm 2023; Kế hoạch thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" của ngành Công Thương năm 2023; tăng cường công tác quản lý, chấn chỉnh hoạt động quảng cáo, kinh doanh thuốc qua các mạng xã hội.

- Tổ chức rà soát, đánh giá kết quả năm 2022 và phân công trách nhiệm thực hiện cải thiện các nội dung chỉ số thành phần CCHC năm 2023 của Sở và triển khai thực hiện; Góp ý hoàn thiện Quy định đánh giá, chấm điểm và các Bộ chỉ số CCHC cấp Sở, cấp huyện và cấp xã; hướng dẫn tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin cá nhân, thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên địa bàn.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp, thương mại và công tác quản lý nhà nước của Sở Công Thương trong tháng 02 năm 2023; đề

xuất một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 03 năm 2023; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- VP, Cục CTĐP, Vụ KH - BCT;
- UBND tỉnh (b/c);
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- PCT TT UBND tỉnh Hà Sỹ Đồng (b/c);
- Sở KH & ĐT; Cục Thống kê;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Hiếu

SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 01/SCT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 02 năm 2023

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 01/2023		Dự ước tháng 02/2023			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với tháng 02/2022
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	213.32	111.02	213.33	101.01	118.44	114.61
1. Công nghiệp khai khoáng	86.70	82.58	94.29	108.76	100.89	91.21
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	172.80	101.02	178.12	103.08	109.72	105.26
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	506.65	138.55	475.53	93.86	142.91	140.63
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116.97	107.02	123.23	105.35	101.07	103.88

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị

Biểu số 02/SCT-BCT

Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;

- Vụ Kế hoạch (BCT)

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 02 năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
1	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1230	1333	2562	1318	2561	108.40%	101.09%	100.05%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	648.33	658	1306	553	1305	101.48%	118.91%	100.09%
3	Đá xây dựng	M3	30324.93	36258	66583	43510	98886	119.57%	83.33%	67.33%
4	Tinh bột sắn	Tấn	12612	12207	24819	9381	21697	96.79%	130.13%	114.39%
5	Bia lon	1000 lít	1500	1520	3020	329	1453	101.33%	461.57%	207.78%
6	Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1078	500	1578	677	1756	46.38%	73.86%	89.86%
7	Bộ com-lê, quần áo	1000 cái	2957.97	3577	6535	2990	5539	120.93%	119.64%	117.98%
8	Gỗ cưa, gỗ xẻ	M3	4410	3065	7475	5353	11045	69.52%	57.27%	67.68%
9	Dăm gỗ	Tấn	35749	37486	73235	30778	62298	104.86%	121.80%	117.56%
10	Ván ép	M3	9473	15000	24473	23032	46045	158.34%	65.13%	53.15%
11	Colophan và axit nhựa cây	Tấn	500	600	1100	1126	1482	120.00%	53.31%	74.23%

12	Phân hoá học (NPK)	Tấn	1937	3000	4937	4291	6263	154.88%	69.91%	78.82%
13	Lốp xe các loại	1000 cái	209	200	409	243	533	95.57%	82.30%	76.79%
14	Săm xe các loại	1000 cái	398	400	798	496	1186	100.49%	80.65%	67.29%
15	Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	9219	12324	21543	8141	19084	133.69%	151.38%	112.88%
16	Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông	1000 viên	2345	3888	6233	3746	5320	165.75%	103.79%	117.17%
17	Xi măng	Tấn	11744	16000	27744	14680	26864	136.24%	108.99%	103.28%
18	Tấm lợp pro xi măng	1000 m2	44	188	232	199	211	427.27%	94.47%	109.70%
19	Điện sản xuất	Triệu KWh	329	305	634	194	412	92.91%	157.23%	153.71%
20	Điện thương phẩm	Triệu KWh	60	56	116	55	110	93.33%	101.82%	105.45%
21	Nước máy	1000 m3	1242	1320	2562	1303	2397	106.27%	101.30%	106.89%
II	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	2444.77	2198.13	4642.92	2046.60	4156.39	89.91%	107.40%	111.71%
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1962.02	1764.84	3726.85	1656.19	3356.32	89.95%	106.56%	111.04%
2	Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ		482.75	433.29	916.06	390.41	800.07	89.75%	110.98%	114.50%
2.1	Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)	Tỷ đồng	346.57	312.99	659.56	273.39	562.24	90.31%	114.49%	117.31%
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		346.37	312.89	659.26	273.39	562.24	90.33%	114.45%	117.26%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	0.20	0.10	0.30	0.00	0.00	50.25%	-	-
2.2	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	"	136.18	120.30	256.50	117.02	237.83	88.34%	102.80%	107.85%